

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Số: 68 /2026/VC-VNC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đồng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: vinacap@vinacap.vn Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2026):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):



Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2026 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Hữu Tâm



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Ngô Hữu Tâm	Thành viên	
Ông Lê Anh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/03/2026
Ông Hoàng Văn Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/01/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Xuân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/01/2026

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Ngô Hữu Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Tâm

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 120826.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		369.116.563.561	316.131.914.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.075.453.718	71.860.047.487
111	1. Tiền		14.075.453.718	71.860.047.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.128.060.274	9.025.972.603
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		14.128.060.274	9.025.972.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.194.922.921	133.329.528.838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125.002.733.006	127.538.864.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.879.590.770	5.374.456.799
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.312.599.145	416.207.410
140	IV. Hàng tồn kho	8	175.740.108.971	100.412.265.356
141	1. Hàng tồn kho		175.740.108.971	100.412.265.356
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		8.978.017.677	1.504.100.613
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	608.651.559	253.245.454
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.182.950.013	1.250.855.159
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	186.416.105	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.161.747.711	10.132.325.539
220	I. Tài sản cố định		11.837.032.002	7.239.713.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.837.032.002	7.239.713.000
222	- Nguyên giá		103.672.158.727	97.665.629.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.835.126.725)	(90.425.916.807)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	9	158.082.037	2.847.620.873
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		158.082.037	2.847.620.873
270	III. Tài sản dài hạn khác		1.166.633.672	44.991.666
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	1.166.633.672	44.991.666
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.278.311.272	326.264.240.436

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.505.769.309	154.910.565.386
310	I. Nợ ngắn hạn		211.480.769.309	154.885.565.386
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	37.805.330.821	53.764.725.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	56.870.074.891	55.370.236.368
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	1.916.770.136	29.170.136
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	793.209.429	63.898.010
315	5. Phải trả người lao động		1.363.809.846	2.060.649.375
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	218.813.255	220.819.052
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.631.175.913	331.604.426
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	96.192.599.830	42.441.276.947
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		688.985.188	603.185.188
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	25.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	25.000.000	25.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	170.772.541.963	171.353.675.050
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.050.781.827	7.935.481.827
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.677.060.136	2.373.493.223
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		75.393.223	67.769.813
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.601.666.913	2.305.723.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.278.311.272	326.264.240.436


Nguyễn Đình Hiếu
Người lập

Nguyễn Đình Hiếu
Kế toán trưởngNgô Hữu Tâm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	270.626.553.328	269.411.550.612
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.626.553.328	269.411.550.612
11	4. Giá vốn hàng bán	22	252.793.187.181	257.225.132.553
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.833.366.147	12.186.418.059
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	670.945.101	466.724.700
23	8. Chi phí tài chính	24	3.757.775.726	2.476.958.370
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.346.294.665	1.092.808.235
25	9. Chi phí bán hàng	25	7.049.220.385	3.610.170.322
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.662.332.034	5.733.795.426
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.034.983.103	832.218.641
31	12. Thu nhập khác	27	54.063.355	69.276.364
32	13. Chi phí khác		528	33.119.711
40	14. Lợi nhuận khác		54.062.827	36.156.653
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.089.045.930	868.375.294
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	487.379.017	189.257.437
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.601.666.913	679.117.857
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	103	44

Nguyễn Đình Hiếu
Người lậpNguyễn Đình Hiếu
Kế toán trưởngNgô Hữu Tâm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		265.330.756.357	210.735.004.408
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(339.089.651.748)	(230.392.387.687)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.081.933.723)	(7.421.033.764)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(2.290.799.716)	(1.084.503.955)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.208.991)	(379.932.175)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.127.752.664	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.855.178.596)	(8.317.566.970)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(102.863.263.753)	(36.860.420.143)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.999.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.800.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		126.543.660	84.072.386
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.672.456.340)	134.072.386
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		105.493.914.977	76.948.849.895
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.742.592.094)	(60.076.313.373)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(324.138.665)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		53.751.322.883	16.548.397.857
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57.784.397.210)	(20.177.949.900)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.860.047.487	38.156.622.259
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(196.559)	1.868.206
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	14.075.453.718	17.980.540.565

Nguyễn Đình Hiếu
Người lậpNguyễn Đình Hiếu
Kế toán trưởngNgô Hữu Tâm
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 156.000.000.000 VND; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 60 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 61 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ trên chi phí nguyên vật liệu thực tế phục vụ cho sản xuất từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và các chi phí khác có liên quan. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng tuy nhiên không đủ điều kiện để ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo quy định hiện hành, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí cải tạo xưởng cấp điện không đủ điều kiện để ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định hiện hành, khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua về việc chia cổ tức.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ .

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.595.392.006	232.706.159
Tiền gửi không kỳ hạn	12.480.061.712	71.627.341.328
	14.075.453.718	71.860.047.487

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	VND	3.713.413.099
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	6.319.518.740
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Ba Đình	VND	936.719.282
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	USD	58.960.140
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - SGD	USD	13.836
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh	VND	115.935.465
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - FDI Miền Bắc	VND	556.901.734
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - FDI Miền Bắc	USD	2.494.942
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD	EUR	1.758.463
- Các ngân hàng khác	VND	774.346.011
		12.480.061.712

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	13.800.000.000	13.800.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	328.060.274	328.060.274	25.972.603	25.972.603
	14.128.060.274	14.128.060.274	9.025.972.603	9.025.972.603

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	VND	12 tháng	4,50%	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	VND	12 tháng	4,20%	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	VND	12 tháng	7,20%	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	VND	12 tháng	6,20%	3.500.000.000
				13.800.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	3.595.146.024	-	16.311.472.082	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.595.146.024	-	10.140.632.364	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	-	-	1.374.267.600	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	-	4.796.572.118	-
<i>Bên khác</i>	121.407.586.982	-	111.227.392.547	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Anphanet	58.414.724.083	-	52.245.178.242	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	20.866.951.680	-	11.889.306.080	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Tân Trần Phú	19.756.519.754	-	7.574.180.877	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	124.058.304	-	24.811.660.800	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	8.999.304.250	-	8.999.304.250	-
- Công ty Logistics - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	8.889.955.387	-	-	-
- Phải thu khách hàng	4.356.073.524	-	5.707.762.298	-
	<u>125.002.733.006</u>	<u>-</u>	<u>127.538.864.629</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	683.355.470	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	-	-	683.355.470	-
<i>Bên khác</i>	24.879.590.770	-	4.691.101.329	-
- Công ty TNHH XNK An Vy	1.368.792.000	-	3.606.524.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaflow	1.363.988.851	-	633.825.253	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	6.540.151.968	-	-	-
- Công ty Cổ phần Recoin	2.245.952.617	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đồng Phương	6.279.804.148	-	-	-
- HUNAN GL TECH	4.235.510.899	-	5.803	-
- TEIJIN CORPORATION (THAILAND) LIMITED	1.384.769.875	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.460.620.412	-	450.746.273	-
	<u>24.879.590.770</u>	<u>-</u>	<u>5.374.456.799</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	5.977.225.665	-	202.329.389	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.946.709.567	-	169.040.089	-
- Đơn vị khác	30.516.098	-	33.289.300	-
Tạm ứng	335.373.480	-	213.878.021	-
	<u>6.312.599.145</u>	<u>-</u>	<u>416.207.410</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.563.865.631	-	33.529.859.103	-
Công cụ, dụng cụ	9.331.363	-	9.856.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.637.969.651	-	21.328.786.108	-
Sản phẩm	31.948.203.242	-	19.064.144.532	-
Hàng hoá	37.580.739.084	-	26.479.619.250	-
	175.740.108.971	-	100.412.265.356	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 85.000.000.000 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư điện mặt trời áp mái	-	-	2.007.528.920	2.007.528.920
- Dự án khác	158.082.037	158.082.037	840.091.953	840.091.953
	158.082.037	158.082.037	2.847.620.873	2.847.620.873

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.322.096	-
Tiền thuê đất, thuê kho	395.224.143	82.155.120
Chi phí bảo hiểm	46.341.456	147.890.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.430.532	23.200.000
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	43.333.332	-
	608.651.559	253.245.454
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, thay phụ tùng cơ sở hạ tầng nhà máy	106.362.135	36.750.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	247.424.980	8.241.666
Chi phí cải tạo xường cấp điện	639.784.669	-
Chi phí thi công hệ thống PCCC	173.061.888	-
	1.166.633.672	44.991.666

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	85.185.729.429	5.224.115.404	47.381.206	97.665.629.807
- Mua trong kỳ	-	3.999.000.000	-	-	3.999.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.007.528.920	-	2.007.528.920
Số dư cuối kỳ	7.208.403.768	89.184.729.429	7.231.644.324	47.381.206	103.672.158.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.357.419.138	81.192.997.133	2.828.119.330	47.381.206	90.425.916.807
- Khấu hao trong kỳ	180.210.090	857.829.562	371.170.266	-	1.409.209.918
Số dư cuối kỳ	6.537.629.228	82.050.826.695	3.199.289.596	47.381.206	91.835.126.725
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	850.984.630	3.992.732.296	2.395.996.074	-	7.239.713.000
Tại ngày cuối kỳ	670.774.540	7.133.902.734	4.032.354.728	-	11.837.032.002

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Bộ thiết bị đo lường và kiểm tra cáp LAN đồng bộ DCM	Đang sử dụng	4.216.000.000	2.635.000.011	1.580.999.989
Máy rút trung (Dây chuyển cáp điện)	Đang sử dụng	1.328.000.000	13.833.333	1.314.166.667
Máy bện 1+6/500 (Dây chuyển cáp điện)	Đang sử dụng	1.128.000.000	11.750.000	1.116.250.000
Máy vận xoắn bố bin 1000mm (Dây chuyển cáp điện)	Đang sử dụng	1.352.000.000	14.083.333	1.337.916.667
Hệ thống điện năng lượng mặt trời	Đang sử dụng	2.007.528.920	27.882.346	1.979.646.574
Các tài sản khác	Đang sử dụng	93.640.629.807	89.132.577.702	4.508.052.105

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.539.162.827 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.894.202.878 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.548.277.683	15.550.111.647	21.779.592.830	9.318.796.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh	15.515.105.375	38.370.136.389	16.585.105.375	37.300.136.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	4.457.801.039	31.439.978.091	4.457.801.039	31.439.978.091
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong - chi nhánh Hoàn Kiếm	6.920.092.850	20.133.688.850	8.920.092.850	18.133.688.850
	42.441.276.947	105.493.914.977	51.742.592.094	96.192.599.830

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
								VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Hợp đồng tín dụng số 1033737.25 ngày 09/04/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo giấy nhận nợ số 00026	Theo từng khế ước nhận nợ	Mở LC mua bán thiết bị điện và thiết bị viễn thông phục vụ hoạt động SXKD;	Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.	9.318.796.500	15.548.277.683
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh	VND	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/17389 ngày 32/HĐTD	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng.	Toàn bộ dòng tiền Thanh toán chuyển về Tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Hợp đồng bảo đảm được Các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.	37.300.136.389	15.515.105.375

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/CTD/VCBHN-VINACAP ngày 22/04/2026	Theo từng mức ước nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 8 tháng	Theo từng ước nhận nợ	Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định.	- TSBĐ chính thức: Bất động sản tại địa chỉ: Lô 22 khu B2.9 Hoàng Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà (nay là phường Sơn Trà), thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Ông Ngô Hoàng Phương - Chủ tịch Công ty - TSBĐ bổ sung: Khoán phải thu và/hoặc hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách hình thành từ vốn vay Ngân hàng và/hoặc hình thành từ nguồn vốn khác mà không phải từ các tổ chức tín dụng khác.	31.439.978.091	4.457.801.039
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 175/2025/HD TD/HHA ngày 21/07/2025	Theo từng mức ước nhận nợ	Theo từng mức ước nhận nợ	Theo từng ước nhận nợ	Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất L7 dây điện, thiết bị điện; thương mại mảng điện thoại di động, simcard, UBS 3G, Mode, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông.	Hàng hóa, quyền đòi nợ và các tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.	18.133.688.850	6.920.092.850
							96.192.599.830	42.441.276.947

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bao lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>79.678.080</i>	<i>1.142.877.675</i>
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	79.678.080	107.301.600
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	1.035.576.075
<i>Bên khác</i>	<i>37.725.652.741</i>	<i>52.621.848.209</i>
- Công ty TNHH Vinacompound	4.642.379.808	1.807.860.000
- Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	-	560.961.769
- Công ty Cổ phần Thiết bị viễn thông Quang Thông	-	24.687.602.496
- SCGC Thai Polyethylene Co.,Ltd.	-	2.717.358.540
- Zhongtian technology fibre optics Co.,Ltd	528	2.226.100.104
- Shuangdeng Group Co.,Ltd	10.725.187.704	10.689.120.988
- One World Cable Materials CO., LTD	11.084.595.984	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	2.674.237.152
- JC International Corp	4.907.365.419	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.366.123.298	7.258.607.160
	37.805.330.821	53.764.725.884

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú group	1.483.191.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư DNC	27.079.176	691.911.559
Cục Viễn thông và Cơ yếu - Bộ Công an	51.894.427.700	51.894.427.700
Công ty Cổ phần đầu tư Vietlinks	-	2.428.591.397
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Truyền dẫn Quang Minh	1.545.225.360	-
Các khoản người mua trả trước khác	1.920.151.455	355.305.712
	56.870.074.891	55.370.236.368

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	1.916.770.136	29.170.136
	1.916.770.136	29.170.136

(1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/03/2026, thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận, chia cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức: 1,21% trên vốn điều lệ. Mức cổ tức cụ thể: Mỗi cổ phiếu sở hữu nhận được 121 đồng (tương ứng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(2) Thông báo số 05/26/TB-HĐQT ngày 13/07/2026 của Hội đồng quản trị về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền:

+ Ngày đăng ký cuối cùng: 27/07/2026

+ Ngày thanh toán: 10/08/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.905.168.083	8.054.888.104	149.720.021	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	360.460.109	397.156.193	36.696.084	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.208.991	487.379.017	4.208.991	-	487.379.017
Thuế Thu nhập cá nhân	-	59.689.019	316.479.399	264.382.320	-	111.786.098
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	404.044.314	210.000.000	-	194.044.314
	-	63.898.010	9.473.530.922	8.930.635.608	186.416.105	793.209.429

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	98.175.259	42.680.310
- Chi phí điện, điện thoại	120.637.996	177.456.625
- Chi phí phải trả khác	-	682.117
	218.813.255	220.819.052

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	74.725.108	171.046.137
- Bảo hiểm xã hội	22.070.887	-
- Bảo hiểm y tế	3.894.863	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.731.050	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.528.754.005	160.558.289
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	15.314.136.695	-
+ Đơn vị khác	214.617.310	160.558.289
	15.631.175.913	331.604.426
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

(*) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sở Giao dịch đã phát hành các thư tín dụng cho Công ty để thanh toán tiền mua dây đồng từ Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương, với tổng giá trị các L/C là 15.314.136.695 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	471.729.814	169.451.911.641
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	679.117.857	679.117.857
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(403.960.001)	(403.960.001)
Số dư cuối kỳ trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	746.887.670	169.727.069.497
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	2.373.493.223	171.353.675.050
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.601.666.913	1.601.666.913
Phân phối lợi nhuận	-	-	115.300.000	(2.298.100.000)	(2.182.800.000)
Số dư cuối kỳ này	156.000.000.000	5.044.700.000	8.050.781.827	1.677.060.136	170.772.541.963

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/03/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	2.305.723.410
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	115.300.000
Trích thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	2,80	64.600.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	230.600.000
Chi trả cổ tức (bằng 1,21% vốn điều lệ)	81,87	1.887.600.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,33	7.623.410

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông	32,00	49.920.000.000	32,00	49.920.000.000
Bà Ngô Thị Kiều Trang	18,01	28.092.050.000	16,94	26.428.600.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	12,74	19.873.360.000	12,74	19.873.360.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,40	16.229.360.000	10,40	16.229.360.000
Các cổ đông khác	26,85	41.885.230.000	27,92	43.548.680.000
	<u>100,00</u>	<u>156.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>156.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.050.781.827	7.935.481.827
	<u>8.050.781.827</u>	<u>7.935.481.827</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/2024/HDTN/VNC-KH với ông Phạm Hồng Sắc tại tầng 2, 166 Trần Vỹ, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội với diện tích 96 m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2028. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng.

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 6385/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại Dốc Vân, xã Phù Đồng để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.354,62	2.265,64
- Đồng Euro (EUR)	59,59	64,95

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	397.191.707
Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	614.871.536
Các khoản khác	582.770.734	582.770.734

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	177.793.938.965	107.426.423.089
Doanh thu bán hàng hóa	92.516.595.030	161.661.400.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	316.019.333	323.726.851
	270.626.553.328	269.411.550.612
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	19.776.146.860	25.692.270.689

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	164.948.935.562	99.065.422.924
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.844.251.619	158.159.709.629
	252.793.187.181	257.225.132.553
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	3.590.516.150	5.381.447.224

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	445.383.995	235.195.675
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.767.103	44.076.243
Chiết khấu thanh toán	193.794.003	187.452.782
	670.945.101	466.724.700

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	2.346.294.665	1.092.808.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	816.223.029	564.731.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	282.435.345	720.045.810
Chi phí tài chính khác	312.822.687	99.373.300
	3.757.775.726	2.476.958.370

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.759.259	7.045.454
Chi phí nhân công	4.096.917.528	1.739.079.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.175.115	1.251.560.037
Chi phí khác bằng tiền	1.048.368.483	612.485.786
	7.049.220.385	3.610.170.322

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.343.178	101.611.630
Chi phí nhân công	2.511.751.883	3.597.357.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.876.188	148.755.388
Thuế, phí, lệ phí	1.120.000	6.138.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.742.782	1.145.231.212
Chi phí khác bằng tiền	1.264.498.003	734.702.190
	5.662.332.034	5.733.795.426

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	50.000.000
Thu nhập khác	54.063.355	19.276.364
	54.063.355	69.276.364

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.089.045.930	868.375.294
Các khoản điều chỉnh tăng	347.849.155	77.911.890
- Chi phí không được trừ	347.849.155	77.911.890
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.436.895.085	946.287.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	487.379.017	189.257.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.208.991	364.381.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.208.991)	(379.932.175)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	487.379.017	173.706.347

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.601.666.913	679.117.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.601.666.913	679.117.857
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	44

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.828.845.663	95.462.152.882
Chi phí nhân công	9.757.246.332	7.896.056.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.409.209.918	972.062.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.056.205.835	5.212.149.215
Chi phí khác bằng tiền	3.802.222.486	1.478.432.976
	193.853.730.234	111.020.854.096

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	12.480.061.712	-	-	12.480.061.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.315.332.151	-	-	131.315.332.151
	<u>143.795.393.863</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>143.795.393.863</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	71.627.341.328	-	-	71.627.341.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.955.072.039	-	-	127.955.072.039
	<u>199.582.413.367</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>199.582.413.367</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	96.192.599.830	-	-	96.192.599.830
Phải trả người bán, phải trả khác	55.353.276.870	-	-	55.353.276.870
Chi phí phải trả	218.813.255	-	-	218.813.255
	<u>151.764.689.955</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>151.764.689.955</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	42.441.276.947	-	-	42.441.276.947
Phải trả người bán, phải trả khác	54.125.500.446	-	-	54.125.500.446
Chi phí phải trả	220.819.052	-	-	220.819.052
	<u>96.787.596.445</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>96.787.596.445</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Ngô Hữu Tâm	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 05/04/2025, thực hiện công việc đến ngày 19/01/2026)
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)
Ông Lê Anh Xuân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/01/2026)
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên Ban kiểm soát
(*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	19.776.146.860	25.692.270.689
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.742.822.860	22.624.079.510
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	287.160.000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	3.770.424.000	2.302.931.179
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	262.900.000	478.100.000
Mua hàng hóa	3.590.516.150	5.381.447.224
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	-	2.101.710.098
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	2.635.316.150	375.447.900
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	955.200.000	2.904.289.226

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Ngô Hoàng Phương	411.113.062	335.204.023
Ông Ngô Hữu Tâm	187.020.726	280.913.950
Ông Lê Anh Xuân	329.232.910	-
Ông Trần Văn Quý	397.263.679	170.666.667
Ông Phạm Văn Ninh	6.251.613	1.057.742
Ông Vũ Hoàng Công	6.251.613	1.057.742
Ông Đinh Quang Hữu	6.251.613	1.057.742

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại phụ lục số 01.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.



Nguyễn Đình Hiếu
Người lập



Nguyễn Đình Hiếu
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a) Bảng Cân đối kế toán			b) Báo cáo tình hình tài chính		
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.025.972.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	442.180.013	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	416.207.410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.504.100.613	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.504.100.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	253.245.454	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	253.245.454
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.250.855.159	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.250.855.159
260	III. Tài sản dài hạn khác	44.991.666	270	III. Tài sản dài hạn khác	44.991.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	44.991.666	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	44.991.666
C - NỢ PHẢI TRẢ			C. NỢ PHẢI TRẢ		
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	360.774.562	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	29.170.136
			320	8. Phải trả ngắn hạn khác	331.604.426
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.092.808.235	23	- Trong đó: Chi phí đi vay	1.092.808.235
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
06	- Chi phí lãi vay	1.092.808.235	06	- Chi phí đi vay	1.092.808.235

